

DANH MỤC THUỐC GENERIC - NĂM 2014

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/1 đv	Tên công ty
1. Thuốc tê mê												
1	1	Atropinsulfat	Atropin sulfat	0,25mg-1ml	Hộp 100ống, DD tiêm	36 tháng	VD-12440-10	Vinphaco	Việt Nam	Ống	550	CN DP Vĩnh Phúc HN
2	2	Marcaïne Spinal Heavy Inj 0.5% 4ml x 5's	Bupivacain hydroclorid	0,5% 4ml	Hộp 5 ống x 4ml, Dung dịch thuốc tiêm, tiêm tủy sống	36 tháng	VN-10738-10	Cenexi - Pháp	Pháp	Ống	37,872	DLTW 2
3	2	Bupivacaine aguetant 5mg/ml x 20ml b/10	Bupivacain hydroclorid	0.5 %, 20ml	Hộp 10 lọ thủy tinh x 20ml - Dung dịch tiêm - Tiêm	36 tháng	1462/QLD-KD	Laboratoire Aguetant	Pháp	Lọ	43,000	Vimedimex
4	12	Lidocain	Lidocain	10% 38g	Hộp 1 lọ, xịt	60 tháng	VN-9201-09	Egis	Hungary	Lọ	123,900	CN DP Bến Tre HN
5	12	Lidocain	Lidocain	2% 2ml	Hộp 100ống, DD tiêm	36 tháng	VD-12996-10	Vinphaco	Việt Nam	Ống	525	CN DP Vĩnh Phúc HN
6	22	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 1's	Propofol	1% 20ml	Hộp 5 ống, Nhũ tương mỡ, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	36 tháng	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Ống	79,000	DLTW 2
7	22	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 50ml 1's	Propofol	1% 50ml	Hộp 1 lọ 50ml, Nhũ tương mỡ, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	36 tháng	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Lọ	179,000	DLTW 2
8	22	Propofol-Lipuro 0.5% Inj. 20ml 5's	Propofol	0,5% 20ml	5 lọ/ hộp, Nhũ tương để tiêm hoặc truyền, Tiêm truyền	24 tháng	VN-13505-11	B.Braun- Đức	Đức	Lọ	103,950	DLTW 2
2. Thuốc giảm đau - hạ sốt - chống viêm												
9	32	Edevexin	Aescinat natri	5mg/ 5ml	Hộp/3 ống+ 3 ống dung môi 5ml,bột đông khô pha tiêm	60 tháng	VN-13576-11	Istituto Biochimico Italiano Giovanni Lorenzini S.P.A	Italy	Ống	60,000	Bảo Tín

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
10	71	Alpha chymotrypsin	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Hộp/100vi/10viên, Viên nén uống	18 tháng	VD-19250-13	Usarich Pharm	Việt Nam	Viên	298	Xuân Hòa
11	40	Vinrolac	Ketorolac	30mg/1ml	Hộp 10ống, DD tiêm	36 tháng	VD-17048-12	Vinphaco	Việt Nam	Ống	8,400	CN DP Vĩnh Phúc HN
12	929	LYSOZYM	Lysozym	90mg	Hộp 10vi 10v. nén.	36	VD-12961-10	Vidipha	Việt Nam	Viên	502	Vidipha
13	50	Efferalgan 150mg	Paracetamol	150mg	Hộp 12 gói, Bột sủi bột, Uống	36 tháng	VN-5344-10	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Gói	2,606	Hapharco
14	50	Efferalgan 250mg	Paracetamol	250mg	Hộp 12 gói, Thuốc bột gói, Uống	36 tháng	VN-5345-10	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Gói	3,348	Hapharco
15	50	Efferalgan 80mg	Paracetamol	80mg	Hộp 12 gói, Thuốc bột sủi, Uống	36 tháng	VN-0193-00 (có biên nhận gia hạn)	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Gói	2,078	Hapharco
16	50	Rifaxon	Paracetamol	1g-100ml	Hộp 10 lọ tiêm	36 tháng	VN-16188-13	Solupharm	Đức	Lọ	40,950	Bình Việt Đức
17	50	Efferalgan 150mg	Paracetamol	150mg	Hộp 2 vi x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36 tháng	VN-12419-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	V.đạn	2,305	Hapharco
18	50	Efferalgan 300mg	Paracetamol	300mg	Hộp 2 vi x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36 tháng	VN-14066-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	V.đạn	2,831	Hapharco
19	50	Efferalgan 80mg	Paracetamol	80mg	Hộp 2 vi x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36 tháng	VN-12418-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	V.đạn	2,026	Hapharco
20	50	Panadol viên sủi. 500mg	Paracetamol	500mg	Hộp 5 vi x 4 viên - Viên sủi - Uống	36 tháng	VN-16488-13	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd .	Australia	V.sủi	1,780	Hapharco
21	50,60	Rovidone	Paracetamol + Tramadol	325mg+37.5mg	Hộp 3 vi x 10 viên nang cứng, uống	36 tháng	VD-18769-13	Pharbaco	Việt Nam	Viên	1,800	VN-Pharma
22	50	Paracetamol	Paracetamol	500mg	Hộp/20vi/10 viên, Viên nén uống	24 tháng	VD-6028-08	Nghệ An	Việt Nam	Viên	110	Xuân Hòa
23	52	Efferalgan 500mg Codeine	Paracetamol + codein	500mg + 30mg	Hộp 10 vi x 4 viên, Viên sủi bột uống, Uống	36 tháng	VN-14067-11	Bristol-Myers Squibb	Pháp	Viên	3,572	Hapharco

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
3. Thuốc chống dị ứng												
24	89	Dimedrol 10mg/1ml	Diphenhydramin	10mg/ml	Hộp 100 ống, dung dịch tiêm, tiêm	36 tháng	VD-9585-09	Pharbaco	Việt Nam	Ống	600	Pharbaco
25	96	LORAVIDI 10mg	Loratadin	10mg	Hộp 10 vi x 10 v.nén.	36	VD-14437-11	Vidipha	Việt Nam	Viên	286	Vidipha
26	20	Pipolphen 50mg/2ml	Promethazin	50mg-2ml	1Kiện x 20Hộp x 20vi x 5 ống. Dung dịch tiêm	60 tháng	VN-9202-09	Egis	Hungary	Ống	10,500	DPTW 1
27	100	SIRO PROMETHAZIN	Promethazin	90mg/90ml	Chai 90ml. Siro uống	36	VD-17020-12	Vidipha	Việt Nam	Chai	8,248	Vidipha
4. Thuốc giải độc												
28	118	Tad	Glutathion	600mg	Hộp 05 lọ bột pha tiêm + Nước cất pha tiêm	36	VN - 15217 - 12	Biomedica Foscamo Group S.P.A	Italy	Lọ	105,000	EVD
29	118	Billerol 600	Glutathion	600mg	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm	24 tháng	VD-19465-13	Pharbaco	Việt Nam	Lọ	48,000	Đại Nam
30	133	Reamberin 1,5%/400ml	N- methylglucamin succinat + NaCl+ KCl + Magnesi clorid	1,5% 400ml	Hộp 1 Chai	36 tháng	VN -5643-10	Polysan	CHLB Nga	Chai	152,700	Thống Nhất
31	122	Nafixone	Naloxon	0,4mg-1ml	Hộp 10 ống tiêm	36 tháng	VN-14347-10	Rotex	Đức	Ống	37,000	Bình Việt Đức
5. Thuốc kháng sinh												
5.1 Nhóm beta-lactam												
32	160	Vimotram	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, đường tiêm	24 tháng	VD-19059-13	Công ty CP Dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	44,000	DP Quốc tế
33	159	Midagentin 1,2g	Amoxilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-13453-10	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	18,480	Minh Dân

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ- hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
34	159	Augbactam 312,5	Amoxilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Hộp 12 gói x 3,2g thuốc bột /Bột uống	36 tháng	VD-6442-08	Mekophar	Việt Nam	Gói	3,000	Mekophar
35	159	Duonasa 500	Amoxilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Hộp 12 viên. Uống	24 tháng	VN-10017-10	Normon	Tây Ban Nha	Viên	7,455	DPTW 1
36	159	Cledomox 625	Amoxilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên nén	24 tháng	VN-9841-10	Medopharm	Ấn Độ	Viên	5,900	Medipharco
37	159	Midagentin 500/125	Amoxilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Hộp 02 vi x 07 viên, viên nén bao phim, uống	24 tháng	VD-8674-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	2,919	Minh Dân
38	159	Medoclav 1g	Amoxilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Hộp/2 vi x 7 viên	24 tháng	VN-15086-12	Medochemie	Cyprus	Viên	13,500	VN-Pharma
39	159	Cledomox 1000	Amoxilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên nén	24 tháng	VN-9839-10	Medopharm	Ấn Độ	Viên	6,200	Medipharco
40	162	Midactam 0,75g	Ampicillin +sulbactam	0,5g + 0,25g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-14339-11	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	15,330	Minh Dân
41	162	Midactam 375	Ampicillin +sulbactam	250mg + 125mg	Hộp 1 vi x 10 viên, viên nén bao phim, uống.	36 tháng	VD-13452-10	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	4,494	Minh Dân
42	172	Midanir 300	Cefdinir	300mg	Hộp 1 túi x 2 vi x 10 viên nang, uống.	36 tháng	VD-9448-09	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	3,990	Minh Dân
43	172	Aldinir	Cefidinin	300mg	Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 1 vi x 4 viên	24 tháng	VN-7433-09	Alembic limited	Ấn Độ	Viên	12,500	Rồng Vàng
44	172	Domacef	Cefidinin	300mg	Hộp 10 gói Bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	VN-11449-10	Maxim Pharmaceuticals Pvt., Ltd	Ấn Độ	Gói	15,500	Rồng Vàng
45	173	NOVAPIME 1g IM/IV	Cefepim	1g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	24 tháng	VN-13769-11	Lupin Limited	Ấn Độ	Lọ	58,600	Gia Minh
46	173	Midoxim 1g	Cefepim	1g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-14345-11	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	24,780	Minh Dân
47	177	Medocef 1g	Cefoperazon	1g	Hộp 50 Lọ, lọ bột pha tiêm, tiêm IM&IV	24 tháng	VN-15539-12	Medochemie Ltd	Síp	Lọ	48,000	Kim Đô

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
48	177	Cefoperazone 1g	Cefoperazon	1g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-14334-11	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	16,905	Minh Dân
49	178	Midapezon 1g	Cefoperazon + subactam	0,5g+0,5g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-12305-10	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	16,380	Minh Dân
50	178	Midapezon 1,5g	Cefoperazon + subactam	1g + 0,5g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-14343-11	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	29,400	Minh Dân
51	178	Midapezon 2g	Cefoperazon + subactam	1g + 1g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-14344-11	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	30,450	Minh Dân
52	181	Fiorela 1g	Cefotiam	1g	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm	36 tháng	VD-19468-13	Pharbaco	Việt Nam	Lọ	42,000	VN-Pharma
53	182	Elisen 1g	Cefoxitin	1g	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm	36 tháng	VD-19467-13	Pharbaco	Việt Nam	Lọ	32,000	VN-Pharma
54	183	Cefire 1g	Cefpirom	1g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	24 tháng	VN-7095-08	Lupin Ltd	Ấn Độ	Lọ	178,000	Phuong Linh
55	183	Mipirom 1g	Cefpirom	1g	Hộp 1 lọ, bột pha tiêm	36 tháng	VD-16885-12	Euvipharm	Việt Nam	Lọ	53,000	VN-Pharma
56	184	Ceftopix 100	Cefpodoxim	100mg	Hộp gồm 5 hộp nhỏ x 1 vi x 10 viên	24 tháng	VN-17288-13	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Viên	7,000	Rồng Vàng
57	184	Cefodomid 100	Cefpodoxim	100mg	Hộp 1 vi x 10 viên, viên nang, uống.	24 tháng	VD-12298-10	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	1,974	Minh Dân
58	186	Cekadym	Ceftazidim	1g	Hộp/5 lọ, bột vô khuẩn pha tiêm	24 tháng	VN-11498-10	SIC "Borshchahivskiy chemical-pharmaceutical plants" Public Joint-stock Company	Ukraine	Lọ	24,000	Bảo Tín
59	186	Erovan	Ceftazidim	1g	Lọ, bột pha tiêm	36 tháng	VD-16883-12	Euvipharm	Việt Nam	Lọ	16,000	VN-Pharma
60	187	Seo-Afonac injection	Ceftazol	1g	Hộp 10 lọ thuốc bột tiêm	36 tháng	VN-5631-10	Schnell Korea Pharma	Hàn Quốc	Lọ	35,000	EOC
61	189	Vicicefxim	Ceftizoxim	1g	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, IM/TV	36	VD-17036-12	VCP	Việt Nam	Lọ	30,300	VCP

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
62	190	Cefort	Ceftriaxon	1g	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, tiêm	36 tháng	VN-15364-12	Antibiotice S.A	Rumania	Lọ	34,000	Tân Phương Bắc
63	190	Cefonen	Ceftriaxon	1g	Hộp 11 lọ bột pha tiêm	24tháng	VN-15963-12	Lupin	Ấn Độ	Lọ	16,500	DP Thủ Đô
64	167	Cephalexin 500mg	Cephalexin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nang, uống.	36 tháng	VD-18312-13	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	777	Minh Dân
65	194	Tazam 1g	Cloxacillin	1g	Bột pha tiêm Hộp 50 lọ	36 tháng	VN-13360-11	PANPHARMA	Pháp	Lọ	50,000	DPTW 1
66	196	Choongwae PREPENEM	Imipenem + cilastatin	0,5g + 0,5g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm	24 tháng	VN-13097-11	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn quốc	Lọ	164,500	Gia Minh
67	196	Cepemid 1g	Imipenem + cilastatin	0,5g + 0,5g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, tiêm.	36 tháng	VD-13449-10	CTCPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	102,900	Minh Dân
68	197	Narofil	Meropenem	0,5g	Hộp 25 lọ Bột pha tiêm	36 tháng	VN-11783-11	Klonal S.R.L -	Argentina	Lọ	188,000	Nam Sơn
69	197	ALPENAM 500MG	Meropenem	0,5g	Hộp 1 lọ-Bột vô khuẩn pha tiêm-Tiêm	24 tháng	VN-16434-13	Alembic Pharmaceuticals LTD	Ấn Độ	Lọ	127,000	Hapharco
70	197	Romapen 1g	Meropenem	1g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	24 tháng	VN-11450-10	Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd	Ấn Độ	Lọ	215,000	Rồng Vàng
71	197	Romenam	Meropenem	1g	Hộp 1 lọ thuốc và 1 ống 10ml nước cất pha tiêm	24 tháng	VN-14870-12	Makcur Laboratories Ltd	Ấn Độ	Lọ	198,000	Rồng Vàng
72	200	PIZOMARKSANS 4.5	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	24 tháng	VN-14252-11	Marksans Phar Ltd.	Ấn Độ	Lọ	105,000	Quốc Kỳ
73	204	Vitalat	Ticarcilin + Acid clavulanic	3g + 0,2g	Hộp 01 lọ, bột pha tiêm, IM/IV	24	VD-19062-13	VCP	Việt Nam	Lọ	86,100	VCP
5.2 Nhóm aminoglycosid												
74	205	Midakacin 500	Amikacin	500mg	Hộp 10 lọ, bột pha tiêm, tiêm	36 tháng	VD-15825-11	Pharbaco	Việt Nam	Lọ	14,300	Pharbaco

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
75	206	Gentamycin Kabi 40mg/ml	Gentamycin	40mg - 1ml	Hộp 10 ống x 1ml, dung dịch tiêm, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	36 tháng	VD-8935-09	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Ống	966	DPTW 1
76	213	Sultinet 100mg	Nelitimicin	100mg - 2ml	1Kiện x 270 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VN-7317-08	Huons	Hàn Quốc	Ống	27,930	DPTW 1
77	214	BRULAMYCIN	Tobramycin	80mg-2ml	Hộp 2 vi x 5 ống 2ml dung dịch tiêm	60 tháng	VN-15287-12	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Ống	34,800	Gia Minh
78	214	BINEXTOMAXIN	Tobramycin	80mg-2ml	Hộp 10 lọ 2ml dung dịch tiêm	24	VN-15915-12	Binex Co., Ltd	Hàn Quốc	Lọ	16,500	Ngọc Thiện
5.3 Nhóm sulfamid												
79	252	Sulfaprim 480mg	Sufamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Hộp 10 vi x 20 viên nén /Viên nén uống	48 tháng	VD-16093-11	Mekophar	Việt Nam	Viên	231	Mekophar
5.4 Nhóm macrolid												
80	227	Alembic Azithral Liquid	Azithromycin	200mg/5ml (15ml)	Hộp 1 chai 15ml hỗn dịch uống	24 tháng	VN-13475-11	Alembic limited	Ấn Độ	Lọ	42,400	Rồng Vàng
81	227	Zymycin	Azithromycin	500 mg	H/3 viên - Viên nén bao film - uống	36 tháng	VD-17322-12	Cty CP Dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	6,500	Hapharco
5.5 Nhóm quinolon												
82	236	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	200mg-100ml	Hộp/1chai, DD tiêm truyền	36 tháng	VN-15660-12	Shandong	Trung Quốc	Chai	7,900	Xuân Hòa
83	236	Ciprofloxacin Infusion	Ciprofloxacin	400mg - 200ml	Hộp 1 chai, dung dịch tiêm truyền	24 tháng	VN -12905-11	Yuria-Pharm	Ukraina	Chai	160,000	Đại Nam
84	238	Tavanic 500mg	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim - Uống - Hộp/5 viên	60 tháng	VN-10551-10	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	37,950	Hapharco
85	238	Quinvonic 500	Levofloxacin	500mg	Hộp 2 vi x 10 viên, viên nén bao phim	36 tháng	VD-17555-12	Pharbaco	Việt Nam	Viên	2,300	Pharbaco

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
86	237	Lobitzo 500mg/ 100ml	Levofloxacin	500mg - 100ml	1Kiện x 10 hộp 1 lọ. Dung dịch tiêm truyền	48 tháng	VN-12959-11	Rotex	Đức	Chai	98,700	DPTW 1
87	237	Levoflex	Levofloxacin	500mg - 100ml	Lọ100ml dung dịch tiêm truyền	24tháng	VN-14505-12	Claris Lifesciences	Ấn Độ	Lọ	54,000	DP Thủ Đô
88	237	Loviza 750	Levofloxacin	750mg - 150ml	Lọ, dung dịch tiêm truyền	24 tháng	VD-19022-13	Pharbaco	Việt Nam	Lọ	174,000	VN-Pharma
89	240	Avelox Inj 400/250 250ml	Moxifloxacin	400mg - 250ml	lọ/ hộp, Dịch truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	36 tháng	VN-6927-08	Bayer Pharma AG (Old name: Bayer Schering Pharma AG)	Đức	Lọ	367,500	DLTW 2
90	240	Cevirflo Infusion 400mg/250ml	Moxifloxacin	400mg - 250ml	Hộp 1 chai, dung dịch tiêm truyền	36 tháng	VD-19017-13	Pharbaco	Việt Nam	Chai	285,000	Đại Nam
91	240	Getmoxy 400mg/250ml	Moxifloxacin	400mg - 250ml	Hộp 1 lọ 250ml dung dịch tiêm truyền	24 tháng	VN-11040-10	Getzpharma	Pakistan	Chai	215,000	Hiệp Bách Niên
5.6 Nhóm nitroimidazol												
92	220	Metronidazole	Metronidazol	500mg - 100ml	Hộp 25 chai TT 100ml dung dịch tiêm truyền	48 tháng	VN-5608-10	Rotex medica Gmbh	Đức	Chai	33,000	Phương Linh
5.7 Nhóm khác												
93	259	Colistimethate Sodium 1 Million I.U. Powder for Solution for Injection	Colistimethate sodium	1MUI	Lọ, bột pha tiêm	24 tháng	17548/QLD-KD	Alfa Wassermann Spa	Italy	Lọ	295,000	VN-Pharma
94	259	Colomycin	Colistin sulfat	1.000.000 UI	Hộp 10 lọ bột, tiêm	36 tháng	20507/QLD-KD	Penn	Anh	Lọ	328,000	Việt Pháp
95	268	VancoLyomark	Vancomycin	1g	bột pha tiêm	36 tháng	VN-5726-10	Grunenthal GmbH	Đức	Lọ	128,000	Thái An
96	268	VancoLyomark	Vancomycin	500 mg	bột pha tiêm	36 tháng	VN-14556-12	Grunenthal GmbH	Đức	Lọ	68,500	Thái An
5.8 Nhóm chống nấm												

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
97	298	Mycosyst	Fluconazol	200mg - 100ml	Hộp 1 chai tiêm truyền	36 tháng	VN-9213-09	Gedeon Richter	Hungary	Chai	300,000	CN DP Bến Tre HN
98	301	Itrex	Itraconazol	100mg	Hộp 2 vi x 6 viên. Viên nang. Uống	24 tháng	VD-13707-11	Công ty Cổ phần BV Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Viên	8,900	Vimedimex
6. Thuốc tác dụng với máu												
99	481	Neukintas	Filgrastim	300mcg	Hộp 1bơm tiêm chứa 1ml DD tiêm	24 tháng	VN-8208-09	Intas Biopharm	Ấn Độ	Ống	695,000	CN DP Vĩnh Phúc HN
100	481	Filgen	Filgrastim	300mcg	Hộp 1 ống thuốc tiêm đóng sẵn	24 tháng	QLSP-0635-13	Laboratories Clausen SA	Uruguay	Ống	580,000	Bảo Tín
101	453	Heparin 25000UI 5ml	Heparin	25000 UI- 5ml	1Kiện x 46 hộp x 25 lọ. Dung dịch tiêm	60 tháng	VN -15617 -12	Rotex	Đức	Lọ	90,300	DPTW 1
102	453	Paringold Injection	Heparin	25000 UI- 5ml	Hộp 10 lọ x 5ml, dung dịch tiêm	24 tháng	VN-10182-10	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn Quốc	Lọ	66,000	Hoàng Đức
103	458	Examin 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg - 5ml	1Kiện x 150 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VN-11241-10	Huons	Hàn Quốc	Ống	6,405	DPTW 1
7. Thuốc tim mạch												
104	579	BRAINACT 500MG INJ	Citicoline	500mg/4ml	Hộp 5 ống-Dung dịch tiêm-Tiêm	24 tháng	VN-13847-11	PT Dankos Laboratories Tbk	Indonesia	Ống	35,150	Hapharco
105	550	Dobutamine panpharma 250mg/20ml	Dobutamin	250mg- 20ml	Hộp 10 ống dung dịch đậm đặc pha truyền	36 tháng	VN-15651-12	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Đức	Ống	84,000	Việt Lâm
106	551	Dopamin 200mg 5ml	Dopamin	200mg - 5ml	1Kiện x18 hộp x 10vi x 10 ống. Dung dịch tiêm	48 tháng	VN-15124-12	Rotex	Đức	Ống	22,050	DPTW 1
107	514	Gygaril-5	Enalapril	5mg	Hộp/3 vi x10 viên nén-uống	36 tháng	VD-18098-12	Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	400	ĐTPT Y tế HN
108	91	Adrenalin	Epinephrin	1mg - 1ml	Hộp 5 vi x10 ống x1ml, DD tiêm	30 tháng	VD-12988-10	Vinphaco	Việt Nam	Ống	2,625	CN DP Vĩnh Phúc HN

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
109	127	Levonor 1mg/ml	Nor-adrenalin	1mg - 1ml	1Kiện x 400 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	40 tháng	VN-7105-08	Warsaw	Ba Lan	Ống	31,500	DPTW 1
110	127	Noradrenaline base aguettant 1mg/ml b/10	Nor-adrenalin	4mg - 4ml	Hộp 10 ống x 4ml - Dung dịch tiêm truyền sau khi pha loãng - Tiêm	24 tháng	VN-9266-09	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	76,000	Vimedimex
111	534	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril arginine	5 mg	30 viên/ lọ, viên rời, Viên nén bao film, uống	36 tháng	VN-17087-13	Les Laboratories Servier Industrie - Pháp	Pháp	Viên	5,182	DLTW 2
112	590	Memoril	Piracetam	800mg	Hộp 6vi x15 viên nén dài, uống	60 tháng	VN-9749-10	Meditop	Hungary	Viên	2,100	CN DP Bến Tre HN
113	793	Glypressin 1mg	Terlipressin Acetate 1mg	1mg	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml, Bột đông khô để pha tiêm tĩnh mạch, Tiêm	36 tháng	VN-8091-09 (có biên nhận gia hạn)	Ferring GmbH (đóng gói tại: Ferring International center S.A., Thụy Sĩ)	Đức (đóng gói tại Thụy Sĩ)	Lọ	1,064,101	Hapharco
8. Thuốc ngoài da												
114	801	Gentameson 10g	Betamethasone + clotrimazole + Gentamycin	(6.4mg + 100mg+10 mg)/10g	Hộp 1 tube 10g kem bôi da	36 tháng	VD – 10547 - 10	Medipharco Tenamyl BR s.r.l	Việt Nam	Tube	6,200	Medipharco
115	302	Ketoconazol 10g	Ketoconazol	2% 10g	Hộp 1 tube 10g kem bôi da	36 tháng	VD-9652-09	Medipharco Tenamyl BR s.r.l	Việt Nam	Tube	5,320	Medipharco
116		Dakin	Natri hypoclorid đậm đặc	0,5% 250ml	Hộp/1 chai dung dịch dùng ngoài	36 tháng	VN-9878-10	Cooperation Pharmaceutique Francaise	Pháp	Chai	60,000	Việt Hà
117		Natriclorid	Natriclorid	0,9% 500ml	Kiện/20chai, DD dùng ngoài, sát khuẩn vết thương	24 tháng	VD-20311-13	Hoá Dược	Việt Nam	Chai	6,500	Xuân Hòa
118	643	Easyef 0,005%	Nepidermin	0,5mg/1ml x 10ml	Hộp 1 bộ 10ml(bơm tiêm chứa 1 ml dung dịch thuốc + lọ chứa 9ml dung môi)/Dung dịch xịt trên da/Xịt	24 tháng	VN-9163-09	Daewoong Pharm.Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp	2,300,000	Đồng Đô
119	685	Povidon iod	Povidone iodine	10%-90ml	Hộp/1lọ, DD dùng ngoài	24 tháng	VD-17136-12	Hoá Dược	Việt Nam	Lọ	13,000	Xuân Hòa
120	685	PVP Iodin 10%	Povidone iodine	10% 100ml	Hộp 1 lọ x 100ml, dung dịch, dùng ngoài	24 tháng	VD-15971-11	Danapha	Việt Nam	Lọ	11,970	CN DP Danapha HN
121	685	PVP Iodin 10%	Povidone iodine	10% 500ml	Chai 500ml, dung dịch, dùng ngoài	24 tháng	VD-15971-11	Danapha	Việt Nam	Lọ	48,300	CN DP Danapha HN

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
122	685	Betadine Antiseptic Solution 10% 125ml	Povidone iodine	10% 125ml	Hộp 1 chai 125 ml, Dung dịch sát khuẩn, Dùng ngoài	60 tháng	VN-10690-10	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Cyprus	Chai	42,400	Vimedimex
123	685	Betadine Vaginal Douche 10% 125ml	Povidone iodine	10% 125ml	Hộp 1 chai 125 ml, Dung dịch sát khuẩn âm đạo, Dùng ngoài	36 tháng	VN-14885-12	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Cyprus	Chai	42,400	Vimedimex
124	685	Betadine Gargle & Mouthwash 1% 125 ml	Povidone iodine	1% 125ml	Hộp 1 chai 125 ml, Dung dịch súc miệng, Dùng ngoài	36 tháng	VN-11667-10	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Cyprus	Chai	56,508	Vimedimex
125	247	Kem Sulfadiazin Bạc 1% 20g	Sulfadiazin Bạc	1%-20g	Hộp 1 tube 20g kem bôi da	36 tháng	VD – 12462 - 10	Medipharco Tenamyl BR s.r.l	Việt Nam	Hộp	18,900	Medipharco
126	247	Sulfadiazin Bạc 1% 200g	Sulfadiazin Bạc	1%-200g	Hộp 1 tube 200g kem bôi da	36 tháng	VD – 12462 - 10	Medipharco Tenamyl BR s.r.l	Việt Nam	Lọ	95,000	Medipharco
127	247	Silvirin	Silver Sulphadiazin	1%-250g	Hộp 1 hũ bôi da	24 tháng	VN-8868-09	Satyam	Ấn Độ	hũ	102,000	CN DP Bến Tre HN
128	650	BIAFINE 93g	Trolamin	93g	Tuýp, nhũ tương bôi ngoài da	36 tháng	VN-9416-09	Janssen Cilag	Pháp	Tuýp	82,000	Việt Nữ
9. Thuốc lợi tiểu												
129	687	Furosemide Inj BP 20mg	Furosemid	20mg-2ml	Hộp 10 ống 20mg /2ml dung dịch tiêm. Tiêm	36 tháng	VN-15616-12	Rotex GmbH	Đức	Ống	5,800	CN Dược Sài Gòn HN
130	687	Vinzix	Furosemid	20mg-2ml	Hộp 10 vi x 5 ống x 2ml, DD tiêm	36 tháng	VD-12993-10	Vinphaco	Việt Nam	Ống	2,625	CN DP Vĩnh Phúc HN
131	1085	Manitol 20%	Manitol	20% 250ml	Chai 250 ml DD tiêm truyền /DD tiêm truyền	36 tháng	VD-15521-11	Mekophar	Việt Nam	Chai	18,898	Mekophar
132	690	Verospiron	Spironolacton	25mg	Hộp 1vi x20 viên nén, uống	36 tháng	VN-16485-13	Gedeon Richter	Hungary	Viên	1,800	CN DP Bến Tre HN
10. Thuốc đường tiêu hóa												
10.1 Thuốc chống loét												

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
133	709	ESOMARKSANS	Esomeprazol	40mg	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	36 tháng	VN-10383-10	Marksans Phar Ltd.	Ấn Độ	Lọ	111,300	Quốc Kỳ
134	709	Jobezol	Esomeprazol	40mg	Hộp 1lọ + 1 ống dung môi bột đông khô pha tiêm	24tháng	VN-16170-13	Medex Laboratories	Ấn Độ	Lọ	45,000	DP Thủ Đô
135	709	Prasogem 40	Esomeprazol	40mg	Hộp/2vi x 7 viên	24 tháng	VD-13712-11	BV Pharma	Việt Nam	Viên	3,500	VN-Pharma
136	699	Lanzadon	Lanzoprazol	30mg	Hộp 3 vi x10 viên vi nang tan trong ruột, uống	36 tháng	VD-16188-12	Danapha	Việt Nam	Viên	630	CN DP Danapha HN
137	708	Mocetrol	Omeprazol	40mg	Hộp 1lọ bột đông khô tiêm	24 tháng	VN-16824-13	Demo	Hy Lạp	Lọ	52,500	Bình Việt Đức
138	708	Omegut	Omeprazol	40mg	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	28 tháng	VN - 9107 - 09	Popular Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Lọ	19,000	Việt Lâm
139	710	Ozzy-40	Pantoprazol	40mg	Hộp/3 vi x10 viên nén bao tan trong ruột-uống	36 tháng	VD-11990-10	Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1,250	ĐTPT Y tế HN
140	710	Pantomarksans	Pantoprazol	40mg	Hộp 1 lọ. Bột pha tiêm	24 tháng	VN-15970-12	Marksans Pharma	Ấn Độ	Lọ	28,875	DPTW 1
141	710	Fascus	Pantoprazol	40mg	Hộp 1 lọ,Bột đông khô pha tiêm	24 tháng	VN-16236-13	Jiangsu	Trung Quốc	Ống	28,000	Nam Phương
10.2 Thuốc chống nôn												
142	721	Primperan	Metoclopramide	10mg	Hộp 2 vi x 20 viên, viên nén, đường uống	60 tháng	VN-6304-08	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	1,831	Kim Đô
143	722	OSETRON INJ 8MG	Ondansetron	8mg - 4ml	Hộp 5 ống-Thuốc tiêm-Tiêm	36 tháng	VN-7152-08	Dr.Reddy'S	Ấn Độ	Ống	9,920	Hapharco
10.3 Thuốc trị tiêu chảy												
144	757	Smecta (Orange-Vanil La) Sac 30's	Diosmectite	3g	30 gói/ hộp, Thuốc bột pha hỗn dịch uống - thuốc gói, uống	36 tháng	VN-9460-10	Beaufour Ipsen industrie- Pháp	Pháp	Gói	3,475	DLTW 2

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
145	761	Biosubtyl II	Lactobacillus acidophilus	1 tỷ CFU	Hộp/25gói, Thuốc bột uống	36 tháng	QLSP-0165098	Viện vắc xin và sinh phẩm số 2	Việt Nam	Gói	640	Xuân Hòa
146	761	Huobi	Lactobacillus acidophilus	1tỷ CFU	Hộp 10 gói 1g. Bột pha uống	36 tháng	VN-14015-11	Huons	Hàn Quốc	Gói	1,953	DPTW 1
10.5 Thuốc khác												
147	780	Stimol	Citrullin malate	1g/10ml	Hộp/ 18 gói, dung dịch uống	36 tháng	VN-7865-09	Biocodex	Pháp	Gói	7,778	Việt Hà
148	794	Debridat Tab 100mg 30's	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao film, uống	36 tháng	VN-13803-11	Farnea - Pháp	Pháp	Viên	2,906	DLTW 2
11. Hormon và thuốc tác động lên hệ nội tiết												
149	815	Hydrocortison Lidocain 125mg/5ml	Hydrocortison	125mg-5ml	1Kiện x 8 Hộp x 100 hộp 1lọ. Hỗn dịch tiêm	24 tháng	12059/QLD-KD (Ngày: 29/07/2013)	Gedeon Richter	Hungary	Lọ	28,350	DPTW 1
150	851	Humulin 70/30 100IU 10ml	Insulin hỗn hợp 70/30	70% Isophan Insulin người & 30% Insulin người	Hộp 1 lọ x 10ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36 tháng	QLSP-0684-13	Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Mỹ (đóng gói tại Đức)	Lọ	152,040	Hapharco
151	851	Mixtard 30 Flexpen 100IU/ml x 3ml	Insulin hỗn hợp 30/70	100IU x 3ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml - Hỗn dịch tiêm - Tiêm	30 tháng	VN-11010-10	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút	153,999	Hapharco
152	850	Humulin R 100IU 10ml	Insulin human 100IU/ml	100IU/ ml	Hộp 1 lọ x 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36 tháng	QLSP-0593-12	Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Mỹ (đóng gói tại Đức)	Lọ	152,040	Hapharco
153	849	Insulatard Inj. 100IU/ml x 10ml	Insulin isophane NPH	100IU x 10ml	Hộp 1 lọ x 10ml - Hỗn dịch tiêm - Tiêm	30 tháng	QLSP-0600-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Lọ	160,000	Hapharco
154	854	Metformax 500mg	Metformin	500mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén. Uống	36 tháng	VN-4568-07. Phiếu tiếp nhận đăng ký lại số NN-15206 ngày 25/4/2012	Teva	Ba Lan	Viên	861	DPTW 1

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
155	854	Siofor 850 Tab 850mg 4x15's	Metformin	850mg	60 viên/hộp -15 viên/vĩ, viên nén bao phim, Uống	60 tháng	VN-15733-12	Menarini - von Heyden GmbH Berlin-Chemie AG	Đức	Viên	1,384	DLTW 2
156	856	NILGAR 30	Pioglitazone	30mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên-Viên nén-Uống	30 tháng	VN-12576-11	Inventia Healthcare	Ấn Độ	Viên	3,000	Hapharco
12. Huyết thanh và globulin miễn dịch												
157	872	SAT	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 UI	Hộp 20 ống dung dịch tiêm	24 tháng	QLSP-0404-11	Biopharco	Việt Nam	Ống	21,000	CN DP TW2 HN
158	869	Human gamma globulin 16% 2ml	Immuno globulin	16% 2ml	Hộp 1 ống 2 ml. Dung dịch tiêm bắp	36 tháng	8218/QLD-KD (Ngày:30/05/2013)	Human Bioplasma	Hungary	Ống	346,500	DPTW 1
159	869	INTRATECT	Immuno globulin	2,5g - 50ml	Hộp 1 lọ 50ml, dung dịch truyền tĩnh mạch	24 tháng	6554/QLD-KD	Biotest Pharma GmbH	Đức	Chai	4,195,000	Kiên Anh
160	869	I.V.-Globulin SN inj.	Immuno globulin	2,5g - 50ml	Hộp 1 chai 50ml dung dịch tiêm truyền	24 tháng	QLSP-0397-11	Green Cross - Hàn Quốc	Hàn Quốc	Chai	2,910,000	Gia Linh
13. Thuốc giãn cơ và tăng trương lực cơ												
161	879	Neostigmin 0,5mg 1ml	Neostigmin	0,5mg - 1ml	1Kiện x 500 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VN -15618-12	Rotex	Đức	Ống	8,715	DPTW 1
162	885	Suxamethonium HCL 100mg	Suxamethonium	100mg - 2ml	1Kiện x 500 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	24 tháng	VN-16040-12	Rotex	Đức	Ống	15,750	DPTW 1
14. Thuốc mắt - tai - mũi - họng												
163	943	Natriclorid	Natriclorid	0,9%-10ml	Hộp/1lọ, DD nhỏ mắt	36 tháng	VD-10579-10	Hải Dương	Việt Nam	Lọ	1,050	Xuân Hòa
15. Thuốc chống rối loạn tâm thần - an thần												
164	1011	Aminazin 1,25%	Clopromazin hydroclorid	25mg/2ml	Hộp 20 ống x 2ml dung dịch, tiêm	36 tháng	VD-15685-11	Danapha	Việt Nam	Ống	1,050	CN DP Danapha HN

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ- hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
165	1015	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/1ml	Hộp 20 ống x 1ml dung dịch, tiêm	36 tháng	VD-15330-11	Danapha	Việt Nam	Ống	1,575	CN DP Danapha HN
166	1019	Onegpazin 10	Olanzapin	10mg	Hộp 5 vi x 10 viên BP /Viên BP uống	36 tháng	VD-16652-12	Mekophar	Việt Nam	Viên	1,270	Mekophar
167	145	Depakine 200mg	Valproate sodium	200 mg	Hộp/1 lọ 40 viên - Viên nén kháng acid dạ dày - Uống	36 tháng	VN-15133-12	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	Viên	2,479	Hapharco
16. Thuốc tác động lên đường hô hấp												
168	1063	Vincystin 200mg	Acetyl cystein	200mg	Hộp 25 gói x1,5g bột pha DD uống	24 tháng	VD-18412-13	Vinphaco	Việt Nam	Gói	630	CN DP Vĩnh Phúc HN
169	1053	THÉMAXTENE 50mg/100ml	Alimemazin tatrat	50mg/100ml	Chai 90ml. Siro	36	VD-17021-12	Vidipha	Việt Nam	Chai	10,080	Vidipha
170	993	Buto-Asma	Salbutamol sulfat	100mcg/ liều	Hộp 1 bình xịt + đầu xịt định liều, khí dung đã chia liều	36 tháng	VN-16442-13	Laboratorio Aldo Union, S.A	Tây Ban Nha	Ống	69,500	Nam Phương
171	1049	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	Terbutaline sulfate 0.5 mg/ml	0,5mg - 1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch để tiêm và pha tiêm truyền, Tiêm tĩnh mạch (IV)	24 tháng	VN-10736-10	Cenexi - Pháp	Pháp	Ống	11,990	DLTW 2
172	1046	Zensalbu 0.5mg/1ml	Salbutamol sulfat	0,5mg - 1ml	1Kiện x 144 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VD-12736-10	Danapha	Việt Nam	Ống	5,250	DPTW 1
173	1050	Bricanyl Expectorant Syr 1.5mg 60ml	Terbutaline sulfate 18mg, Guaifenesine 798mg	60ml	1 lọ/ hộp, Sirô, uống	36 tháng	VN-6899-08	Interphil Laboratories Inc. - Phillipines	Phillipine	Lọ	23,100	DLTW 2
17. Dung dịch điều chỉnh nước - điện giải - cân bằng acid bazo - nuôi dưỡng												
17.1 Dịch đạm												
174	1077	Kidmin – 200ml	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	7,2% 200ml	Chai 200 ml; 20chai/Thùng; Dung Dịch Tiêm Truyền; Tiêm Truyền Tĩnh Mạch	24 tháng	VD-12659-10	Otsuka OPV	Việt Nam	Chai	115,000	DPTW 1

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ- hàm lượng	Quy cách, dạng bao chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
175	1077	Aminoleban – 200ml	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	8% 200ml	Chai 200 ml; 20chai/Thùng; Dung Dịch Tiêm Truyền; Tiêm Truyền Tĩnh Mạch	36 tháng	VD-12656-10	Otsuka OPV	Việt Nam	Chai	104,000	DPTW 1
176	1077	Amiparen 10 – 200ml	Acid amin	10% 200ml	Chai 200 ml; 20chai/Thùng; Dung Dịch Tiêm Truyền; Tiêm Truyền Tĩnh Mạch	36 tháng	VD-15932-11	Otsuka OPV	Việt Nam	Chai	63,000	DPTW 1
177	1077	Nephagold	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	6% 250ml	Túi nhựa, tiêm truyền	24 tháng	VN-14954-12	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	túi	92,000	CN DP TW2 HN
178	1077	AMIGOLD 8,5% Injection	Acid amin	8% 250ml	Kiện 10 túi polypropylen 250ml. Dung dịch tiêm truyền	24 tháng	VN-9156-09	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn quốc	Túi	65,000	Gia Minh
179	1077	Amigold Inj. 10% 250ml Polypro 10's	Acid amin	10%, 250ml	10 Túi/Thùng, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	24 tháng	VN-13095-11	JW Life Science Corporation- Hàn Quốc	Hàn Quốc	Túi	65,000	DLTW 2
180	1077	HEPAGOLD	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	8% 500ml	Thùng 10 túi nhựa 500ml dung dịch tiêm truyền	24	VN-13096-11	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Túi	125,000	Ngọc Thiện
181	1077	AMIGOLD 8,5% Injection	Acid amin	8,5% 500ml	Kiện 10 túi polypropylen 500ml. Dung dịch tiêm truyền	24 tháng	VN-9156-09	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn Quốc	Túi	87,000	Gia Minh
182	1077	Amigold 10% Polypro. Inj. 500ml 10's	Acid amin	10%, 500ml	10 Túi/Thùng, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	24 tháng	VN-13095-11	JW Life Science Corporation- Hàn Quốc	Hàn Quốc	Túi nhựa	92,000	DLTW 2
183	1078	Nutriflex Peri Sol. 1000ml	Acid amin +glucose	(4% +8%)/ 1000ml	5 Túi/ thùng, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	24 tháng	VN-6921-08	B.Braun- Thụy Sĩ	Thụy Sĩ	túi	359,520	DLTW 2
184	1077, 1080, 1090	Nutriflex Lipid Peri 1250ml	Acid amin + glucose + lipid MCT/LCT	(10% +13,5% + 20%)/ 1250ml	Hộp 5 túi, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24 tháng	VN-10694-10	Bbraun	Đức	Túi	840,000	DPTW 1
185	1077, 1080, 1090	Nutriflex Lipid Special 625ml	Acid amin + glucose + lipid MCT/LCT	(18%+30% +20%)/ 625ml	Hộp 5 túi, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24 tháng	VN-10969-10	Bbraun	Đức	Túi	840,000	DPTW 1
186	1090, 1077, 1080	Combilipid Peri 1440ml	Nhũ dịch lipid 20% + acid amin 11,3% + glucose 11%/1440ml	(20% + 11,3% + 11%)/ 1440ml	Nhũ tương tiêm truyền	24 tháng	VN-9610-10	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	túi	495,000	CN DP TW2 HN
17.2 Nhũ dịch lipid												

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
187	1090	Lipovenoes Sol 10% 250ml	Nhũ dịch lipid	10%, 250ml	Thùng 10 chai, Nhũ tương mỡ, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	24 tháng	VN-17439-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	105,000	DLTW 2
188	1090	Lipofundin MCT/LCT	Nhũ dịch lipid MCT/LCT	10% 250ml	Hộp 10 chai, dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24 tháng	VN-16130-13	Bbraun	Đức	Chai	142,800	DPTW 1
17.3 Dịch keo												
189	462	Human Albumin 20% Behring, muối thấp	Albumin	20% 50ml	Hộp/1 chai - Dung dịch tiêm truyền - Tiêm	60 tháng	VN-8315-09	CSL Behring GmbH	Đức	Chai	755,000	Hapharco
190	462	Human Albumin Baxter 200g/l	Albumin	20% 50ml	Hộp 1 chai dung dịch tiêm truyền	36 tháng	QLSP-0701-13	Baxter AG	Áo	Chai	750,000	Đại Nam
191	462	Human Albumin 20% 100ml	Albumin	20% 100ml	1Kiện x 50 hộp 1 lọ. Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	QLSP-0706-13.	Human Bioplazma	Hungary	Lọ	1,449,000	DPTW 1
192	462	Albuminar 25	Albumin	25% 50ml	Hộp/1 chai - Dung dịch tiêm truyền - tiêm	36 tháng	VN-13414-11	CBL Behring LLC	Mỹ	Chai	950,000	Hapharco
193	474	Gelofusine 20g/ 500ml 500ml 10's	Gelatin	4% 500ml	Thùng 10 chai, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	36 tháng	VN-13504-11	B.Braun-Malaysia	Malaysia	Chai	110,250	DLTW 2
17.4 Dịch nuôi dưỡng - điện giải - điều chỉnh cân bằng acid bazo												
194	1079	Calci clorid	Calci clorid	500mg - 5ml	Hộp 50ống, DD tiêm	36 tháng	VD-12441-10	Vinphaco	Việt Nam	Ống	1,150	CN DP Vinh Phúc HN
195	1082	Kali clorid Kabi 10%	Kali clorid	10% 10ml	Hộp 10 ống x 10ml, Tiêm, Tĩnh mạch	36 tháng	VD-19566-13	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Ống	2,730	DPTW 1
196	1080	Glucose5% 500ml	Glucose	5% 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-16418-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	7,350	DPTW 1
197	1080	Glucose10% 500ml	Glucose	10% 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-16415-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	10,230	DPTW 1

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
198	1080	Glucose20% 500ml	Glucose	20% 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-16416-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	12,600	DPTW 1
199	1087	Glucose5%+ Natriclorid 0,9%	Glucose + natri clorid	(5% + 0,9%)/ 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-16421-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	10,763	DPTW 1
200	124	Sodium Bicarbonate 4.2% 250 ml	Natri bicarbonat 4,2% 250ml	4,2% 250ml	Thùng 10 chai, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	24 tháng	390/QLD-KD ngày 08/01/2014	B.Braun - Đức	Đức	Chai	94,891	DLTW 2
201	1086	Sodium Chlorid 10%	Natri clorid	10% 100ml	Chai 100ml /DD tiêm truyền	36 tháng	VD-20319-13	Mekophar	Việt Nam	Chai	12,427	Mekophar
202	1086	Natriclorid 0,45% 500ml	Natri clorid	0,45% 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-18094-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	10,815	DPTW 1
203	1086	Natriclorid 0,9% 500ml	Natri clorid	0,9% 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-16420-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	7,245	DPTW 1
204	1086	Sodium chlorid 0,9%	Natri clorid	0,9%- 500ml	Kiện/30chai, DD tiêm truyền	24 tháng	VN-14562-12	Shijiazhuang	Trung Quốc	Chai	9,500	Xuân Hòa
205	1089	Glucolyte 2 - 500ml	Natri clorid 1.965g + kali clorid 0,375g + monobasic kali phosphat 0,68g + natri acetat 0,68g + magnesi sulfat 0,316g + kẽm sulfat 5,76mg + dextrose 37,5g	500ml	Chai 500 ml; 25chai/Thùng; Dung Dịch Tiêm/ Truyền Tĩnh Mạch	48 tháng	VD-12013-10	Otsuka OPV	Việt Nam	Chai	17,000	DPTW 1
206	1091	Ringerfundin Inj. 500ml 10's	Ringer acetat	500ml	Thùng 10 chai, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	36 tháng	VN-7475-09	B.Braun - Đức	Đức	Chai	20,000	DLTW 2
207	1091	Acetate Ringer's 500ml	Ringer acetat	500ml	Chai 500 ml; 25chai/Thùng; Dung Dịch Tiêm Truyền; Tiêm Truyền Tĩnh Mạch	60 tháng	VD-9842-09	Otsuka OPV	Việt Nam	Chai	16,000	DPTW 1
208	1091	Ringerfundin Inj. 1000ml 10's	Ringer acetat	1000ml	Thùng 10 chai, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	36 tháng	VN -7475-09	B.Braun - Đức	Đức	Chai	25,000	DLTW 2
209	1091	RINGER LACTATE 500ML	Ringer lactat	500ml	Hộp 1 chai x 500ml, dung dịch tiêm truyền, tĩnh mạch	36 tháng	VD-8938-09	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Chai	7,350	Hapharco
210	1092	Ringer Lactat + Glucose5%500ml	Ringer lactat in Glucose	5% 500ml	Dung dịch tiêm truyền 500ml	36 tháng	VD-16423-12	B/Braun	Việt Nam	Chai	11,025	DPTW 1

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ- hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
18. Vitamin và khoáng chất												
211	759	Nutrozinc 100ml	Kẽm sulfat	100mg/5ml (100ml)	1Kiện x 50 hộp 1 chai. Siro uống	24 tháng	VN-16991-13	General Pharm	Bangladesh	Lọ	28,000	DPTW 1
212	1117	Tracutil Inj.10ml 5's	Sắt + kẽm + mangan + đồng + crom + molipden + selen + flo +iod	(1,95mg+3,2 7mg+0,55mg +0,76mg+0,0 1mg+0,01mg +0,02mg+0,5 7mg+0,13mg) /10ml	5 ống / hộp, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	60 tháng	VN-14919-12	B.Braun- Đức	Đức	Ống	32,000	DLTW 2
213	1123	Vitamin B1	Vitamin B1	10mg	Chai 100 viên nén. Uống	24 tháng	VD-10426-10	CPTW3	Việt Nam	Viên	23	DPTW 1
214	1124	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Hộp 10 vi x 10 viên nén bao phim, uống	24 tháng	VD-9062-09	Liên doanh Stada-VN	Việt Nam	Viên	550	Gia Linh
215	1136	Vitamin C 100mg	Vitamin C	100mg	Kiện x 70 lọ x 1000 viên. Uống	24 tháng	VD-11680-10	Quapharco	Việt Nam	Viên	56	DPTW 1
216	1109	CALCICOM	Vitamin D2 + C + PP + Calci glucoheptonat	2000UI + 100mg + 50mg + 1g/1g	Hộp/ 16 ống x 10ml thuốc uống	24 tháng	VD-12964-10	Vidipha	Việt Nam	Ống	12,390	Quốc Kỳ
19. Thuốc hướng thần												
217	4	Diazepam 10mg 2ml	Diazepam	10mg	1Kiện x 500 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VN-15613-12	Rotex	Đức	Ống	6,930	DPTW 1
218	1000	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	Hộp 10 vi x 10 viên uống. Viên nén	60 tháng	VN-8707-09	Gedeon Richter	Hungary	Viên	420	DPTW 1
219	113	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin	30mg - 1ml	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm tĩnh mạch	36 tháng	VN-5464-10	Laboratories Aguettant S.A.S	Pháp	Ống	52,500	DPTW 1
220	10	Ketamin HCl 0,5g 10ml	Ketamin	500mg - 10ml	Hộp 25 lọ. Dung dịch tiêm	60 tháng	VN-8265-09	Rotex	Đức	Lọ	36,750	DPTW 1

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ-hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
221	15	Midanium 5mg/ml	Midazolam	5mg - 1ml	1Kiện x 300 hộp x 10 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VN-13844-11	Warsaw	Ba Lan	Ống	16,590	DPTW 1
222	141	Gardenal 10mg	Phenobarbital	10mg	1Kiện x 200 hộp x 10 vi x 10 viên. Uống	36 tháng	VD-13895-11	Pharbaco	Việt Nam	Viên	105	DPTW 1
223	141	Gardenal 100mg	Phenobarbital	100mg	1Kiện x 20 hộp x 10 vi x 10 viên. Uống	36 tháng	VD-13894-11	Pharbaco	Việt Nam	Viên	226	DPTW 1
224	141	Danotan 100mg/ml -2ml	Phenobarbital	100mg	1Kiện x 72hộp x 50 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	01/2014-P (ngày:20/01/2014)	Daihan	Hàn Quốc	Ống	8,925	DPTW 1
20. Thuốc gây nghiện												
225	6	Fentanyl 0,1mg 2ml	Fentanyl	0,1mg-2ml	1Kiện x 2Hộp x 40 hộp x 50 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VN-16082-12	Warsaw	Ba Lan	Ống	11,450	DPTW 1
226	6	Fentanyl Rotexmedica	Fentanyl	0,5mg - 10ml	Hộp 10 ống, dd tiêm	48 tháng	VN-7336-08	Rotex Medica	Đức	Ống	19,900	CN DP TW2 HN
227	16	Opiphrine	Morphin	10mg	Hộp 10 ống 1ml dung dịch tiêm. Tiêm	36 tháng	VN-8507-09	Hameln Pharma	Đức	Ống	28,000	CN Dược Sài gòn HN
228	16	Morphin HCL 0,01g	Morphin	10mg	Hộp 25 ống. Dung dịch tiêm	36 tháng	VD-10474-10	Vidipha	Việt Nam	Ống	3,360	DPTW 1
229	18	Dolcontral 100mg 2ml	Pethidin	100mg 2ml	Hộp 10 ống. Dung dịch tiêm	40 tháng	VN-11274-10	Warsaw	Ba Lan	Ống	14,700	DPTW 1
230	24	Sufentanil Citrate 1ml:50mcg	Sufentanil citrate	50mcg-1ml	Hộp 10 ống thuốc tiêm. Tiêm	24 tháng	VN-14416-11	Yichang Humanwell Pharma	Trung Quốc	Ống	30,660	CN Dược Sài gòn HN
21. Thuốc khác												
231		Kalimate 5g	Calcium polystyren sulfonat	5g	1Kiện x 94 hộp x 30 gói. Bột pha uống	48 tháng	GC-0138-11	Euviopharm	Việt Nam	Gói	12,600	DPTW 1
232	1093	Nước cất tiêm	Nước cất	5ml	Hộp 50 ống x 5ml	36 tháng	VD-15083-11	Danapha	Việt Nam	Ống	688	CN DP Danapha HN

STT	STT theo TT 31	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ- hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Hạn dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá + VAT/ 1 đv	Tên công ty
233	1093	Sterilised Water Inj 5ml	Nước cất	5ml	1Kiện x 36 hộp x 50 ống. Pha Tiêm	36 tháng	VN-7739-09	Marck	Ấn Độ	Ống nhựa	1,386	DPTW 1